

“DÂN CHỦ LÀNG - XÃ”

Đặt mấy chữ “dân chủ làng - xã” vào ngoặc kép, vì đây không phải là dân chủ theo nghĩa thường dùng, không phải là một biểu hiện, chẳng hạn, của chế độ chính trị ra đời từ cuộc cách mạng tư sản bên Âu - Mỹ.

Cũng có thể nghĩa rằng “dân chủ làng - xã” là dấu tích, dù mờ nhạt thôi, còn sót lại từ thời công xã nông thôn: thể chế này vẫn tồn tại cách đây chưa lâu, dưới một dạng còn dễ nhận ra, trong một số xã hội ở ta, ví như nhiều tộc Thượng cư trú dọc Trường Sơn và trên Tây Nguyên.

Nhưng nền “dân chủ làng - xã” sắp bàn đây là một đặc điểm của một tộc người Việt (hay Kinh) trong thời rất gần ta (trước Cách mạng tháng Tám), tôi muốn nói tộc người chủ thể(1) mà nếp sống đã phát triển khá cao. Cho nên việc cần làm trước có lẽ là nhắc lại vài nhận xét mà người viết đã có dịp đưa ra, quanh cơ cấu kinh tế và xã hội của làng Việt gọi là “cổ truyền”(2) ở Bắc Bộ.

Xét cho cùng, tất cả những gì sắp trình bày ít nhiều đã được nói lên từ trước rồi(3). Nhưng, trong trường hợp này, nhắc lại chuyện cũ, dưới một dạng có phần mới, chính là nhằm tô cho

đậm hơn cái mà tôi muốn gọi là nền “dân chủ làng - xã”.

Sau đây là mấy nhận xét mở đầu

1. Quá trình tư hữu hóa ruộng đất công ở Bắc Bộ diễn ra quá chậm chạp

Cứ bám vào sử viết cũ, thì điều cụ thể biết được trước tiên, mà có liên quan đến quá trình vừa nói, là sự kiện này: trong thế kỷ XII, dưới triều Lý, các vua Thần Tông và Anh Tông đã bốn lần xuống chiếu, nhằm giải quyết các cuộc tranh chấp ruộng đất tư, hay đưa ra một thể thức quy định việc mua bán ruộng đất giữa tư nhân và tư nhân(4). Qua các thế kỷ sau, còn một số sự kiện khác cũng có liên quan đến đây(5). Nhưng phải chờ đến giữa thế kỷ XVIII thì mới có một chính quyền đầu tiên chủ trương đánh thuế cả vào ruộng đất tư: chính quyền của chúa Trịnh(6). Và đến đầu thế kỷ sau (thế kỷ XIX), qua những địa bạ Gia Long còn sót lại đến nay, thì phần lớn ruộng đất của đa số xã Việt ở Bắc Bộ, đặc biệt trên tam giác châu sông Hồng đã là ruộng đất tư. Thực ra, bấy giờ ruộng đất công đâu đã mất hẳn: vấn đề này chỉ được hoàn toàn giải quyết dần dưới thời của chúng ta, qua cuộc cải cách ruộng đất (1953 - 56)(7).

Nếu ta vũ đoán chọn thế kỷ XII làm mốc đầu và đầu thế kỷ XIX làm mốc cuối cho quá trình tư hữu hoá ruộng đất công ở Bắc Bộ(8), thì phải nói rằng quá trình ấy đã diễn ra một cách quá ư chậm chạp: hơn sáu thế kỷ. Trong trường hợp nước Anh chẳng hạn, hầu hết đất trống trọt đã từ công biến thành tư trong vòng có một thế kỷ. Tất nhiên, ở đây có sức xúc tác mạnh của từng lớp tư sản Anh mới hình thành nhưng đã hoạt động ngoại thương. Điều kiện đó hoàn toàn vắng mặt ở nước ta trong suốt hơn sáu thế kỷ nói trên. Theo tôi, có thể xem đây là nguyên nhân chính khiến cho quá trình tư hữu ruộng đất công ở Bắc Bộ diễn

VĂN HOÁ VÀ TỘC NGƯỜI

ra theo một tốc độ chậm chạp đến thế.

2. Hiện tượng phân hoá giai cấp hiện lên quá nhạt nhòa

Có thể nghĩ rằng đây chỉ là hệ quả của điều vừa nói qua nhận xét thứ nhất. Diễn đạt cho ngắn gọn tình hình kinh tế – xã hội của nông thôn Việt ở Bắc Bộ ngay trước Cách mạng tháng Tám, tốt nhất là bằng một vài con số được sơ kết qua Cải cách ruộng đất:

Từ các số liệu trên, ít nhất có thể lọc ra hai điều, nói cho đúng hơn là hai mặt khác nhau của một hiện tượng chung:

VĂN HOÁ VÀ TỘC NGƯỜI

- Trước Cách mạng tháng Tám, đa số hộ nông dân trong hầu hết làng Việt ở Bắc Bộ đã thực sự làm chủ ruộng đất. Các hộ địa chủ, nghĩa là thuộc thành phần bóc lột, đã đành! Các hộ trung nông, vốn cơ bản không bóc lột ai nhưng không bị ai bóc lột, cũng vậy. Đến những hộ bần nông, tức những hộ bị bóc lột, cũng có ruộng đất tư (xem lại các số liệu trên). Có điều đất tư của bần nông quá ít (mỗi hộ chỉ nắm từ vài sào đến một mẫu), nên từng hộ, ngoài việc trực canh ruộng đất tư của mình (và hưởng toàn bộ kết quả lao động ấy) còn phải chịu bị bóc lột: lĩnh canh của những người thừa diện tích, thường là địa chủ, và nộp tô cho họ (nộp nửa tổng số thu hoạch). Như vậy, hầu hết mọi hộ trong làng, dù bóc lột hay bị bóc lột, đều là chủ ruộng đất(11);

- Dầu vậy, trong nông thôn Việt ở Bắc Bộ trước Cách mạng tháng Tám, không mấy ai nắm được trong tay một diện tích tư hữu tương đối lớn: tuyệt đại đa số hộ địa chủ (86%) có nhiều nhất là mỗi hộ 20 mẫu (chưa đầy bảy héc-ta). Cùng thời, tình hình ở Nam Bộ khác hẳn thế, mà nguyên nhân chính, theo tôi là chính sách của các chúa Nguyễn trong quá trình lấn chiếm miền đất nay là Nam Bộ (từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII)(12). Tất nhiên, còn phải chờ tài liệu và số liệu của các nhà nghiên cứu làm việc tại chỗ. Dù sao, có thể nói ngay một điều: trước Cách mạng tháng Tám, hiện tượng phân hóa giai cấp nông thôn Nam Bộ, đặc biệt ở miền Tây, đã nổi lên rành rành. Bấy giờ, diện tích tư hữu của một “điền chủ” vừa phải thôi(13), ở vùng nay là tỉnh Long An, cũng trên dưới 100 héc-ta (300 mẫu Bắc Bộ)(14). Còn phần lớn những người lĩnh canh của “điền chủ”, nghĩa là đại đa số nông dân, lại “*không mảnh đất cắm dùi*”, (nếu có thể dùng lại ở đây cách nói đó của người nông dân Bắc Bộ)*. Trong khi ấy, như ta đã biết, diện tích tư hữu của tuyệt đại đa số hộ địa chủ cùng thời ở Bắc Bộ chỉ biến động chưa đầy 5 mẫu

VĂN HOÁ VÀ TỘC NGƯỜI

đến 20 mẫu (chưa đầy 2 héc-ta đến chưa đầy 7 héc-ta), còn bản nông, thành phần bị bóc lột, cũng có mỗi hộ ít nhất vài sào ruộng đất tư, chính vì thế, vì hiện tượng vừa kể trên, với hai mặt khác nhau của nó, mà tôi muốn gọi mọi hộ tư hữu ở nông thôn Bắc Bộ trước Cách mạng tháng Tám, từ bản nông qua trung nông, lên địa chủ, là những hộ “tiểu nông tư hữu”.

*
* *
*

Những “tiểu nông tư hữu”, với mỗi hộ chút ít ruộng đất tư, sống cùng nhau trong một làng, nhưng từng hộ lại đeo đuổi một thân phận riêng. Thời gian của người nông dân là một vòng tròn khép kín cứ đều đều quay, hết xuân - hạ - thu - đông lại xuân - hạ - thu - đông... Trong vòng quay tuần tự và trể nải đó, từng hộ “tiểu nông tư hữu” có tương lai riêng của mình, một tương lai thường ở trong thế không đồng nhất được, thậm chí mâu thuẫn với con đường phát triển của hộ khác, dù chỉ vì diện tích hữu hạn của ruộng đất làng(15). Chính vì thế mà các hộ “tiểu nông tư hữu” cùng làng, trong quan hệ qua lại với nhau, đều chấp nhận một ứng xử hai mặt: bề ngoài thì “xởi lởi”, nhưng bên trong lại luôn phòng ngừa sẵn, khi cần thì “móc máy” nhau, bắt đầu xảy ra xung đột lại “gâm gè” nhau ra mặt. Tuy nhiên, đấy cũng lại là một tình thế đã góp công đầu để nảy sinh ra cá tính đậm nét của từng người Việt ở nông thôn Bắc Bộ “cổ truyền”, mà đến nay ta vẫn còn cảm nhận được qua ca dao, lời hát, cả qua thơ nôm của Nguyễn Du, Cao Bá Quát...

Trước một biển nông dân đặc biệt như thế, với mỗi hộ một số ruộng đất và một thân phận biệt lập, với mỗi người một nhận thức hẹp hòi nhưng đậm đà về cái “tôi” của mình, cơ cấu tổ chức của làng xã(16) Việt “cổ truyền” ở Bắc Bộ, nếu muốn vận hành trên sự đồng tình tương đối của mọi người, phải vừa làm tròn

VĂN HOÁ VÀ TỘC NGƯỜI

trách nhiệm do bộ máy nhà nước bên trên giao phó, đồng thời lại phải đáp ứng một số nhu cầu của người “tiểu nông tư hữu”. Không tính đến các trách nhiệm từ trên áp xuống, chỉ nhằm vào những nhu cầu vừa nói của nông dân, có thể kể lại rất vắn tắt như sau:

- Nhu cầu quan hệ huyết thống: đó là nhiệm vụ của các “*họ*”(17);

- Nhu cầu củng cố quan hệ hàng xóm láng giềng: đó là nhu cầu của các “*ngõ*” “*xóm*”(18). Ta sẽ còn trở lại vấn đề này;

- Nhu cầu tạo một thể bình đẳng, dù chỉ về hình thức, giữa mọi “tiểu nông tư hữu” cùng làng - xã: đó là nhiệm vụ của các “*giáp*”, tổ chức mà cách sắp xếp người dựa thuần trên lứa tuổi của những thành viên(19). Ta cũng sẽ còn quay lại câu chuyện này, với nhiều chi tiết hơn;

- Và cuối cùng, những nhu cầu riêng của từng cá nhân: đó là nhiệm vụ của các “*phe*”, mà tôi tạm xem là những “câu lạc bộ”, qua đó bạn bè thân tự nguyện hợp nhau để chè chén và bàn “*việc làng - việc nước*”; của các “*phường*”, trong đó những người cùng nghề (ngoài nghề nông) tập hợp lại, chủ yếu vì mục đích tương trợ; và các “*hội*”, những tổ chức vui chơi tự nguyện, dù là hoạt động hát chèo hay học võ(20). Cần thấy rõ một điều: Trong cơ cấu tổ chức của làng - xã Việt “cổ truyền” ở Trung Bộ, tính từ Đèo Ngang trở vào(21), và ở Nam Bộ, ta gặp lại một số tên gọi đã gặp ở Bắc Bộ: họ, xóm, giáp. Nhưng ngoại trừ trường hợp của tổ chức họ ra, còn thì cùng tên không nhất thiết là cùng nội dung;

- Làng - xã ở miền Trung cũng được chia thành nhiều xóm, nhưng tổ chức xóm ở đây chỉ là một phân cấp về hành chính của xã: “Trùm xóm”, trong trường hợp này, là trợ thủ của

VĂN HOÁ VÀ TỘC NGƯỜI

“lý trưởng”, đặc biệt trong công việc thu thuế, mà lý trưởng, như ai nấy đều biết, là người cầm đầu bộ máy hành chính ở cấp xã. Cũng vậy, “ấp” và “trưởng ấp” ở Nam Bộ. Trong khi đó, ngõ và xóm ở Bắc Bộ lại không liên quan gì đến công việc hành chính (ngoại trừ các cuộc cải cách của Pháp vào những năm 20 của thế kỷ này). Ở đây, địa vực của khu cư trú làng - xã được phân thành nhiều xóm, trong một số trường hợp mỗi xóm lại bao gồm một số ngõ. Trước những cải cách vừa nói trên của Pháp, “*trưởng ngõ*” và “*trưởng xóm*” không phải là những chức danh hành chính, không trực tiếp liên quan đến “*lý trưởng*” và bộ máy hành chính do ông cầm đầu. Trái lại các chủ hộ chia phiên nhau, mỗi người một năm, để quản lý tổ chức mọi hộ cùng cư trú trong một ngõ, một xóm (các tổ chức ấy cũng được gọi là ngõ và xóm). Nội dung sinh hoạt của từng ngõ hay xóm là góp tiền để đều kỳ cúng thổ thần ngõ, thổ thần xóm, và cùng nhau ăn uống khi đã cúng xong. Còn mục đích có thể lọc ra từ đây (từ việc thờ thần đất của ngõ, của xóm) là thường xuyên củng cố quan hệ láng giềng, tức mỗi dây gần bó với nhau một số hộ vốn quen biết nhau nhiều, vì đã nhiều đời cộng cư trên một mảnh đất nhỏ;

- Tôi chưa nghe nói có tổ chức giáp ở nông thôn Nam Bộ. Còn trên đất miền Trung (một lần nữa, lại từ Đèo Ngang trở vào), đặc biệt ở Thừa Thiên ngày nay, thỉnh thoảng ta lại gặp, qua điều tra hồi cố, một xã được phân thành nhiều giáp. Nhưng nếu như tổ chức giáp ở làng - xã Bắc Bộ không có địa vực và chẳng liên quan gì mấy đến bộ máy hành chính, thì giáp ở Thừa Thiên có địa vực rõ ràng, và chỉ là một phân thể của xã: nằm trong làng xã, mỗi xã bao gồm hai - ba xóm, và “*trùm giáp*” chỉ là trợ thủ của lý trưởng. Lưu ý rằng ngay trên đất Bắc Bộ, tại một xã ven biển mà cư dân thuần sống bằng ngư nghiệp, giáp lại y hệt như tổ chức cùng tên ở Thừa Thiên: cũng là một phân thể

VĂN HOÁ VÀ TỘC NGƯỜI

của xã, cũng có địa vực. Chữ giáp, vào một thời xa xưa, vốn chỉ là một tổ chức hành chính ở cấp thấp(22), mà đã là tổ chức hành chính thì phải có địa vực. Có thể ngờ rằng khi cấp hành chính nói trên không còn nữa, chữ giáp dần dần được sử dụng để chỉ một tổ chức khác hẳn: không địa vực, không chịu phụ thuộc vào bộ máy hành chính. Điều còn lại là cho đến nay tôi chưa gặp tổ chức ấy ở đâu khác trong các vùng cư trú của người Việt ngoài nông thôn Bắc Bộ “cổ truyền”.

Trở lại với mọi tổ chức đã kể trên (ngõ và xóm, họ, giáp, phe, hội, phường), mà hầu hết (ngoại trừ họ) chỉ có mặt trong làng - xã Việt “cổ truyền” ở Bắc Bộ, ta thấy chúng phô ra ít nhất cũng hai nét chung trong cách vận hành:

- Trước hết, từng tổ chức, vì đeo đuổi một mục đích riêng, nên có sinh hoạt riêng của mình, không liên quan gì đến tổ chức khác. Giáp chẳng hạn, không chỉ phối mà cũng không phụ thuộc vào ngõ, xóm, họ, phe, hội, hay phường. Ngay cả ngõ và xóm, tuy là hai tổ chức theo đuổi một mục đích chung (củng cố quan hệ láng giềng), dù ở những cấp khác nhau (vì xóm to hơn về mặt địa vực, mỗi xóm gồm có một số ngõ) nhưng không vì vậy mà từng ngõ phụ thuộc vào một xóm. Nguyên tắc tập trung, vốn là nguyên tắc chi phối cách vận hành của bộ máy nhà nước ở ta qua mọi thời, không có chỗ đứng ở đây;

- Một nét chung nữa là cơ quan hành chính ở cấp xã hầu không nhúng tay vào sinh hoạt các tổ chức đang bàn. Không có gì khó hiểu lắm. Từng cá nhân nam giới sống trong làng - xã, mà đã đến tuổi thành niên, là thành viên chính thức của một họ, một ngõ, một xóm, một giáp và nếu có nhu cầu thì có thể vào một phe, một hội hay một phường. Bảy tổ chức cả thảy, nhưng có thể nói ở đâu cũng chỉ có bấy nhiêu con người cụ thể đấy thôi. Muốn ràng buộc từng cá nhân vào một nếp sống chung, làng - xã nào

VĂN HOÁ VÀ TỘC NGƯỜI

cũng có riêng cho mình một “*hương ước*”, văn bản quy định một số nhiệm vụ và điều cấm đoán mà mọi dân trong làng phải tuân thủ, cũng như trong trường hợp khen thưởng hay trừng phạt đối với từng người có công hay phạm tội. Có thể tạm xem văn bản ấy là dấu tích của tập quán pháp (tức pháp luật bắt nguồn từ tập quán)(23) vốn vận hành trong nhiều cộng đồng sống dưới thể chế công xã nông thôn, thậm chí sau đó ít nhiều. Dù sao, trước một cá nhân đáng thưởng hay phải phạt, bộ máy hành chính ở cấp xã phối hợp với một số các cụ có uy tín trong làng - xã, dù họ đứng trong hay ngoài bộ máy vừa nói(24), để thi hành những điều khoản trong hương ước quy định, hoàn toàn không đả động gì đến họ, ngõ, xóm, giáp, phe, hội mà đương sự là thành viên.

Cứ thế, các tổ chức phi hành chính ấy cứ đều đều vận hành một cách độc lập, không liên quan gì đến nhau, đã đành, mà có thể nói ngoài vòng cương tỏa của chính quyền cấp xã. Nhìn vào đấy, nhất là vào sự thiếu vắng của chúng (một lần nữa, ngoại trừ tổ chức họ) ở Trung và Nam Bộ thời trước, tôi cho rằng ta đang đứng trước đặc thù về tổ chức một xã hội “tiểu nông tư hữu”, trong đó các hộ, vì không quá xa cách nhau về diện sản và về quyền làm người, đều đòi hỏi không khí bình đẳng trong sinh hoạt cộng đồng, dù cho họ đã bị đặt từ lâu dưới áp lực trực tiếp của bộ máy nhà nước trung ương tập quyền. Trong ít nhất là một trường hợp (trường hợp giáp), xã hội ấy không ngần ngại giữ lại trong lòng nó một dấu tích dân chủ đọng lại từ thể chế công xã nông thôn đã chìm vào dĩ vãng. Nhưng chuyện đó, ta sẽ bàn sau.

*

* *

Riêng bộ máy thuần hành chính ở cấp xã cũng gọi nên hai nhận xét có phần ngược chiều nhau:

1. Mô hình tiếp thu từ công xã nông thôn(25)

VĂN HOÁ VÀ TỘC NGƯỜI

Về mặt hình thức, chỉ về mặt hình thức thôi, nó lại lặp lại mô hình của bộ máy quản lý làng trong thể chế công xã nông thôn xưa. Qua từng tộc người, từ châu Phi đến châu Á, châu Đại Dương, châu Mỹ, bộ máy quản lý ấy biến động rất nhiều về chi tiết. Nhưng, dù ở đâu, thì lõi cốt của nó lại khá thống nhất, và có thể được mô hình hóa bằng hình vẽ ba hình tròn đồng tâm:

- Vòng nhỏ trung tâm
(I) là *tù trưởng làng* (hay *trưởng làng* thì cũng thế), người cầm đầu các hộ trong làng thì hành những quyết định của các *bô lão*;

- Vòng tròn ở giữa (II) là tập thể các *bô lão* (hay các “già làng”, như một số các nhà văn chuyên viết về Tây Nguyên thường gọi), bộ phận gồm những người đàn ông đã đạt đến một tuổi già nhất định (tùy tập quán của từng tộc người), tức những người được toàn cộng đồng xem là giàu kinh nghiệm nhất về sản xuất và xã hội (trên bối cảnh một cuộc sống nông nghiệp lạc hậu, hơn thế nữa, ngưng đọng). Còn nhiệm vụ của tập thể này là đề ra những “chính sách” và “biện pháp” (nếu có thể dùng ở đây những danh từ hiện đại như thế), mà trưởng làng phải cùng dân làng thực hiện;

- Vòng lớn ở ngoài cùng (III) là cuộc họp của *dân làng* (thường được đại diện bởi các chủ hộ), qua đó trưởng làng đem cung cách thi hành ra xin ý kiến của các già làng, và nếu cần thì xin ý kiến của mọi người có mặt về những vấn đề gay cấn mà chính các già làng cũng không dám quyết định.